

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 13-3-2023

*“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Minh Tân**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng và bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền- Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 380/2022/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023; Quyết Đ hoãn phiên tòa số 37/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Lương Thị Đ**, sinh năm 1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC số 4 BG, phường PL, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Nhật Bản. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn B** – Sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC NĐ, phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1958. Địa chỉ: KDC NĐ, phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

4. Người được chị Đ ủy quyền về việc giao nhận các văn bản tố tụng đồng thời là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đ: Bà Vũ Thị Chang, sinh năm 1990. Địa chỉ: KDC Trụ Thượng, phường Đồng Lạc, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Lương Thị Đ trình bày: Chị và anh Trần Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CT, huyện C, tỉnh Hải Dương (nay là phường CT, thành phố C) ngày 22/10/2007. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống cùng gia đình anh B tại khu dân cư NĐ, phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Năm 2018 anh chị cùng đi lao động tại Nhật Bản, thỉnh thoảng vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xích mích nhỏ. Đến tháng 5 năm 2022 thì mâu thuẫn trở nên trầm trọng, nguyên nhân là do anh chị bất đồng về quan điểm và kinh tế, anh B chơi bời, không quan tâm và trách nhiệm với gia đình. Thời gian lâu dần vợ chồng ít liên lạc nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Nay chị xác Đ tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Thảo M, sinh ngày 19/01/2009 và Trần Văn T, sinh ngày 28/01/2011, hiện các con chung đều đang ở với ông bà nội. Do thời gian tới chị tiếp tục sang lao động tại Nhật Bản nên chị đề nghị được chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian chị đi nước ngoài, chị nhờ ông bà nội chăm sóc các con chung, hàng tháng chị sẽ gửi tiền để ông bà nội thay chị nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Trần Thảo M, Trần Văn T có nguyện vọng ở cùng với mẹ là chị Lương Thị Đ.

Tại lời khai của ông Trần Văn T (bố đẻ anh B) thể hiện: Chị Lương Thị Đ và anh Trần Văn B được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo quy Đ. Trong cuộc sống vợ chồng anh chị có mâu thuẫn, nguyên nhân là do khúc mắc về kinh tế. Nay chị Đ có đơn xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án căn cứ vào quy Đ pháp luật để giải quyết. Ông T nhất trí sự ủy quyền của chị Đ về việc nuôi con chung trong thời gian chị Đ không có mặt tại Việt Nam, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000đ/người/tháng và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi chị Đ, anh B ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Chị Đ và anh B kết hôn hợp pháp và sinh sống tại địa phương. Trong quá trình chung sống thì địa phương nắm được anh chị có mâu thuẫn về kinh tế. Chị Đ có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy Đ của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lương Thị Đ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Đ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Anh Trần Văn B vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) và các đương sự thực hiện đúng quy Đ của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), bị đơn giấu địa chỉ. Về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 110,

116 Luật HN&GD năm 2014, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy Đ về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xứ chấp nhận cho chị Lương Thị Đ được ly hôn anh Trần Văn B; Về con chung: Giao hai con chung là Trần Thảo M, sinh ngày 19/01/2009 và Trần Văn T, sinh ngày 28/01/2011 cho chị Đ chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị Đ không ở Việt Nam, tạm giao cả hai con chung cho ông Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh B đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con. Buộc chị Lương Thị Đ phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung 2.000.000 đồng/con chung/tháng; Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị Lương Thị Đ phải chịu án phí theo quy Đ.

NHẬN Đ CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận Đ:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn B có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh khu dân cư NĐ, phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương, hiện đang lao động tại Nhật Bản, không rõ địa chỉ cụ thể. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đ và gia đình anh B không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh B ở nước ngoài. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy Đ của pháp luật. Mặt khác, gia đình ông T vẫn thường xuyên liên lạc với anh B nên Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho gia đình để thông báo cho anh B biết việc chị Đ đề nghị giải quyết ly hôn và các thủ tục tố tụng khác. Gia đình đã nhận các văn bản tố tụng và đã thông báo cho anh B biết nội dung các văn bản tố tụng. Tại phiên tòa, anh B vắng mặt lần thứ hai, chị Đ, ông T có đơn, quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy Đ của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lương Thị Đ và anh Trần Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CT, huyện C (nay là phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương) ngày 22/10/2007, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh chị chung sống với nhau được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống và mâu thuẫn về kinh tế gia đình. Mặc dù cùng lao động tại nước ngoài nhưng vợ chồng cũng không liên lạc, không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Thông qua gia đình, anh B biết việc chị Đ có đơn đề nghị giải quyết ly hôn, giải quyết về nuôi con chung, tuy nhiên anh B không gửi văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án mà chỉ liên lạc qua điện thoại với người thân, anh B đề nghị Tòa án căn cứ vào quy Đ pháp luật để giải quyết. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Đ, anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự, đại diện gia đình và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu

khởi kiện, xử cho chị Đ ly hôn anh B là phù hợp với quy Đ tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị Lương Thị Đ và anh Trần Văn B có hai con chung là Trần Thảo M, sinh ngày 19/01/2009 và Trần Văn T, sinh ngày 28/01/2011. Hiện đang ở với gia đình ông T. HĐXX xét thấy, cả chị Đ và anh B hiện đang lao động tại nước ngoài, các con chung đều có nguyện vọng ở cùng với mẹ. Chị Lương Thị Đ ủy quyền cho ông T nuôi các con trong thời gian chị không có mặt tại Việt Nam. Để đảm bảo sự ổn Đ và sự phát triển về mọi mặt của các con chung, HĐXX chấp nhận giao cho chị Lương Thị Đ nuôi dưỡng hai con chung là đảm bảo nguyện vọng của các đương sự và phù hợp với các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian chị Đ không ở Việt Nam, tạm giao cháu Trần Thảo M, Trần Văn T cho ông T chăm sóc, nuôi dưỡng. Nếu anh B có căn cứ cho rằng chị Đ không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy Đ của pháp luật.

[2.3] Về cấp dưỡng cho con: Trong vụ án này, chị Đ tự nguyện không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con và hàng tháng chị sẽ gửi tiền để ông T thay chị nuôi con. Ông T có quan điểm yêu cầu chị Đ cấp dưỡng là 2.000.000đ/người/tháng. Xét thấy, cả chị Đ và anh B hiện ở nước ngoài, ông T được chị Đ ủy quyền nuôi con nên cần phải có chi phí nuôi dưỡng các cháu. Do vậy, chấp nhận yêu cầu của ông T buộc chị Đ phải cấp dưỡng cho mỗi con chung với số tiền là 2.000.000đ/người/tháng x 02 người = 4.000.000đ/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Như vậy là phù hợp với Điều Điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đ, anh B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn (nếu có) theo quy Đ của pháp luật và được giải quyết trong vụ án khác.

[3].Về án phí: Chị Lương Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con. Như vậy là phù hợp theo quy Đ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 ;83; 110 và 116 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy Đ về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Lương Thị Đ** ly hôn anh **Trần Văn B**.

2. Về quan hệ nuôi con: Xử giao cho chị Lương Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trần Thảo M, sinh ngày 19/01/2009 và Trần Văn T, sinh ngày 28/01/2011. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng cho con.

Không ai được cản trở anh Trần Văn B thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong thời gian chị Lương Thị Đ không có mặt tại Việt Nam, tạm giao con chung là Trần Thảo M và Trần Văn T cho ông Trần Văn T chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc chị Lương Thị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung gồm Trần Thảo M số tiền 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng), cấp dưỡng cho con chung Trần Văn T số tiền 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 3/2023 cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy Đ tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Lương Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do bà Vũ Thị Chang đã nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0003182 ngày 07 tháng 12 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị Lương Thị Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lương Thị Đ và anh Trần Văn B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy Đ của pháp luật.

Ông Trần Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy Đ của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết Đ được thi hành theo quy Đ tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường CT, thành phố C, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân